

Số: /2024/QĐ-UBND

Long An, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Long An

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 6869/TTr-SNN ngày 08/10/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Long An đối với trường hợp chủ dự án không tự tổ chức trồng rừng thay thế.

## **2. Đối tượng áp dụng**

- Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Long An.

### **Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác**

1. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển 01 ha rừng sang mục đích khác áp dụng trồng rừng tràm có lên líp (trồng rừng đặc dụng, phòng hộ) là **164.261.000 đồng/ha** chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển 01 ha rừng sang mục đích khác áp dụng trồng rừng hỗn giao có lên líp cây sao, cây dầu, cây tre... (trồng rừng phòng hộ) là **206.396.000 đồng/ha** theo chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 đính kèm đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện quyết định này.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tiếp nhận, giải ngân đúng và đủ (1 ha) tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp; tham gia giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của các đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế.

3. Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế phải tuân thủ theo định mức, đơn giá trồng rừng thay thế tại quyết định này.

4. Ngoài trách nhiệm nêu trên Sở Nông nghiệp và PTNT; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế phải thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /2024 và thay thế Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Long An.

#### **2. Quy định chuyển tiếp**

- Đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã được cấp thẩm quyền có quyết định chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, nội dung phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp nhưng chưa nộp tiền trước khi quyết định này có hiệu lực

thi hành thì thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá tại Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án nộp trồng rừng thay thế trước khi quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt thì thực hiện đơn giá trồng rừng thay thế theo quy định tại quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Vụ Pháp chế Bộ NN và PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Ban Nội chính - Tiếp công dân;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, SNN, Luan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	- Nhân công hao phí trong công tác đào kênh mương máy đào 0,4 m <sup>3</sup>	công	136,416	270.405	36.887.568	Định mức: Mã hiệu : AB.2710, cột 1, trang 34, Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 (Đào 100m <sup>3</sup> cần 4,06 nhân công thực hiện 0,542 ca máy)
	- Sà lan phục vụ thi công	ca máy	18,211	411.245	7.489.265	Mã hiệu : M109.0101 vùng IV, Số thứ tự 335, trang 21 bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An, ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-SXD ngày 28/12/2023
	- Vận chuyển cây con và trồng	công	10,450	270.405	2.825.732	0,95công/1000cây - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.75
	- Bảo dưỡng chăm sóc trong trồng:				4.870.257	
	+ Trồng dặm 10%	công	0,950	227.795	216.405	
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 1	công	7,900	227.795	1.799.581	1,58 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.27
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 2	công	5,250	227.795	1.195.924	1,05 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.28
	+ Bảo vệ rừng	công	7,280	227.795	1.658.348	7,28 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.50
<b>1.2</b>	<b>Chi phí cây giống</b>				<b>3.300.000</b>	
	- Cây giống Tràm cừ (kể cả hao hụt)		11.000		3.300.000	
	+ Cây trồng chính	cây	10.000	300	3.000.000	
	+ Cây trồng chính hao hụt 10%	cây	1.000	300	300.000	
<b>1.3</b>	<b>Chi phí chăm sóc các năm tiếp theo sau trồng</b>				<b>14.050.244</b>	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	<b>- Năm thứ 2 (sau trồng)</b>				<b>6.944.000</b>	
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 1	công	7,900	270.405	2.136.200	1,58 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.27
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 2	công	5,250	270.405	1.419.626	1,05 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.28
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 3	công	5,250	270.405	1.419.626	1,05 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.28
	+ Bảo vệ rừng	công	7,280	270.405	1.968.548	7,28 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.50
	<b>- Năm thứ 3 (sau trồng)</b>				<b>7.106.243</b>	
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 1	công	6,500	270.405	1.757.633	1,30 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.29
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 2	công	6,250	270.405	1.690.031	1,25 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.30
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 3	công	6,250	270.405	1.690.031	1,25 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.30
	+ Bảo vệ rừng	công	7,280	270.405	1.968.548	7,28 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.50
<b>2</b>	<b>Chi phí chung 6,1%*(1)</b>				<b>6.439.925</b>	Bảng 3.1 PLIII, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)</b>				<b>6.160.686</b>	Bảng 3.5 PLIII, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng 8% x (1+2+3)</b>				<b>9.453.852</b>	Điều 8 luật thuế GTGT năm 2008
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý dự án 3,263% x I(1+2+3+4)</b>				<b>4.164.469</b>	Bảng 1.1 Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>				<b>10.286.038</b>	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí khảo sát				917.286	Phụ lục V, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
2	Chi phí thiết kế trồng rừng (năm thứ nhất trồng)	công	7,03	283.100	1.990.193	7,03 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.38
3	Chi phí thiết kế chăm sóc (02 năm chăm sóc sau trồng)	công	4,61	283.100	2.610.182	4,61 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.39
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng 2,598% x I				3.315.750	Bảng 2.21, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
5	Chi phí thẩm tra thiết kế + dự toán (0,189+0,183)% x I / 1,1				431.611	Bảng 2.16, 2.17, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (tư vấn) 0,2% x I(1+2+3+4) (Min 3.000.000 đồng)				255.254	Điểm c, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
7	Chi phí thẩm định HSMT (tư vấn) 0,1% x I(1+2+3+4) (Min 2.000.000 đồng)				127.627	Điểm d, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
8	Chi phí thẩm định KQLCNT (tư vấn) 0,1% x I(1+2+3+4) (Min 3.000.000 đồng)				127.627	Khoản 6, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (thi công) 0,2% x I(1+2+3+4) (Min 3.000.000 đồng)				255.254	Điểm c, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
10	Chi phí thẩm định HSMT (thi công) 0,1% x I(1+2+3+4) (Min 2.000.000 đồng)				127.627	Điểm d, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
11	Chi phí thẩm định KQLCNT (thi công) 0,1% x I(1+2+3+4) (Min 3.000.000 đồng)				127.627	Khoản 6, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>9.420.514</b>	
1	Chi phí thẩm tra quyết toán 0,57% x I / 1,1				661.340	Điều 20, Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Chi phí kiểm tra, giám sát, nghiệm thu (% nhân công trực tiếp)	%	10%		6.895.820	Mục V, Phần II, TT21BNN
3	Chi phí kiểm toán 0,96% x I				1.225.219	Điều 20, Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020
4	Chi phí bảo hiểm công trình 0,5% x I				638.135	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016
<b>V</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>12.762.701</b>	
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh 5% x I+II+III+IV				6.381.350,3	Mục 1.5, 2.5 phụ lục I Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá 5% x I+II+III+IV				6.381.350,3	



**PHỤ LỤC 2: ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THỂ KHI CHUYỂN 01 HA RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ÁP DỤNG TRỒNG RỪNG HỖN GIAO CÓ LÊN LÍP CÂY SAO, CÂY DẦU, CÂY TRE... (TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ)**

*(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)*

Dùng xe cơ giới đào mương đắp lên thành líp với mặt rộng trên của líp 5 m, mặt rộng dưới là 6,2 m, taluy mỗi bên với độ dốc mái m=1:1, mặt trên của mương nước rộng 5 m, mặt đáy của mương nước rộng là 1,8 m, taluy mỗi bên độ dốc mái m=1:1.

- Mật độ trồng: Cây trồng cây cách cây 5 m; hàng cách hàng 3,5 m (Sao, Dầu, Tre) =  $5000/(5*3,5) + 1 = 287$  cây (trồng xen kẽ) (Theo Hướng dẫn KT trồng rừng 22 loài cây chủ lực của TCLN năm 2017; hệ số sử dụng đất thực trồng là 50%)

Đơn giá công lao động phổ thông: Bảng đơn giá nhân công xây dựng Nhóm I bậc 4/7 Vùng IV (bậc lao động theo Thông tư số 21/TT-270.405 đồng/công BNNPTNT (viết tắt là TT21BNN); giá công theo Quyết định số 474/QĐ-SXD ngày 28/12/2023)

Đơn giá công lao động thiết kế: Bảng đơn giá nhân công xây dựng Nhóm II bậc 4/8 Vùng IV nhóm kỹ sư (bậc lao động theo TT21BNN; giá công theo Quyết định số 474/QĐ-SXD ngày 28/12/2023)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	GHI CHÚ
	<b>Chi phí đầu tư (I+II+III+IV+V)</b>				<b>206.396.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>				<b>161.702.965</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>				<b>132.411.404</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chi phí máy, nhân công</b>				<b>83.219.205</b>	
	- Đào đất mương dẫn nước đắp đất tạo líp trồng rừng máy đào 0,4 m <sup>3</sup>	ca máy	18,211	1.985.013	36.149.476	Mã hiệu : M101.0101 vùng IV, Số thứ tự 1, trang 5 bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An, ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng
	- Nhân công hao phí trong công tác đào kênh mương máy đào 0,4 m <sup>3</sup>	công	136,416	270.405	36.887.568	Định mức: Mã hiệu : AB.2710, cột 1, trang 34, Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 (Đào 100m <sup>3</sup> cần 4,06 nhân công thực hiện 0,542 ca máy)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	GHI CHÚ
	- Đào hố 40x40x40cm	công	4,41	270.405	1.192.396	15,38công/1.000hố - TT21 - Bảng 5 - Mã hiệu TR.05
	- Vận chuyển + bón phân (kể cả 10% hao hụt)	công	1,85	270.405	501.457	5,88công/1.000cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21 - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)
	- Vận chuyển cây con và trồng (kể cả 10% hao hụt)	công	9,56	270.405	2.584.041	30,30 công/1.000cây (bầu 22x25)- TT21 - Bảng 5 - Mã hiệu TR.15
	- Lắp hố 40x40x40cm	công	1,40	270.405	379.892	4,9 công/1.000cây - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.09
	- Bảo dưỡng chăm sóc trong năm trồng:				5.524.374	
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 1	công	7,900	270.405	2.136.200	1,58công/1000m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.27
	+ Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 2	công	5,250	270.405	1.419.626	1,05công/1000m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.28
	+ Bảo vệ	công	7,28	270.405	1.968.548	
<b>1.2</b>	<b>Chi phí vật liệu, phân bón:</b>				<b>24.700.436</b>	
	<b>- Cây giống trồng (kể cả hao hụt)</b>	<b>Cây</b>	<b>315</b>		<b>23.653.929</b>	
	+ Cây giống trồng chính	Cây	287	75.000	21.503.571	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	+ Cây giống trồng hao hụt 10%	Cây	29	75.000	2.150.357	
	<b>- Phân bón phục vụ trồng rừng kể cả trồng dặm 10%</b>				<b>1.046.507</b>	
	+ Phân hữu cơ vi sinh (bón lót)	kg	31,5385714	15.000	473.079	
	+ Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	GHI CHÚ
<b>1.3</b>	<b>Chi phí chăm sóc các năm tiếp theo sau trồng</b>				<b>24.491.763</b>	
<b>a</b>	<b>Năm thứ 2 (sau trồng)</b>				<b>10.031.897</b>	
	<b>- Lần 1</b>				<b>3.165.498</b>	
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại	công	7,900	270.405	2.136.200	1,58 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.27
	Vận chuyển và bón phân	công	1,686	270.405	455.870	5,88 công/1.000 cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)
	Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	<b>- Lần 2</b>				<b>2.448.925</b>	
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại	công	5,250	270.405	1.419.626	1,05 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.28
	Vận chuyển và bón phân	công	1,686	270.405	455.870	5,88 công/1.000 cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)
	Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	<b>- Lần 3</b>				<b>2.448.925</b>	
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại	công	5,250	270.405	1.419.626	1,05 công/1000 m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.28
	Vận chuyển và bón phân	công	1,686	270.405	455.870	5,88 công/1.000 cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	GHI CHÚ
	Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	<i>- Bảo vệ rừng</i>	<i>công</i>	<i>7,280</i>	<i>270.405</i>	<i>1.968.548</i>	7,28 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.50
<b>b</b>	<b>Năm thứ 3 (sau trồng)</b>				<b>9.771.987</b>	
	<i>- Lần 1</i>				<b>2.786.931</b>	
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại	công	6,500	270.405	1.757.633	1,30 công/1000m <sup>2</sup> - TT21 - Bảng 5 - Mã hiệu TR.29
	Vận chuyển và bón phân	công	1,686	270.405	455.870	5,88 công/1.000cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21 - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)
	Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	<i>- Lần 2</i>				<b>2.719.330</b>	
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại	công	6,250	270.405	1.690.031	1,25 công/1000m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.30
	Vận chuyển và bón phân	công	1,686	270.405	455.870	5,88 công/1.000cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)
	Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	<i>- Lần 3</i>				<b>2.297.177</b>	
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại	công	6,250	270.405	1.690.031	1,25công/1000m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.30

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	GHI CHÚ
	Vận chuyển và bón phân	công	1,686	20.000	33.718	5,88 công/1.000cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)
	Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	<b>- Bảo vệ rừng</b>	<b>công</b>	<b>7,280</b>	<b>270.405</b>	<b>1.968.548</b>	7,28 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.50
<b>c</b>	<b>Năm thứ 4 (sau trồng)</b>				<b>4.687.879</b>	
	- Phát thực bì, dây leo cỏ dại	công	6,250	270.405	1.690.031	1,30 công/1000m <sup>2</sup> - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.29
	- Vận chuyển và bón phân	công	1,686	270.405	455.870	5,88 công/1.000cây (lượng bón dưới 0,5kg)- TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.16 ( lượng phân bón mỗi cây 100gr theo Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006)
	- Phân bón NPK+hữu cơ vi sinh (bón thúc tỷ lệ 1:1)	kg	28,6714286	20.000	573.429	Tiêu chuẩn ngành 04TCN 126:2006
	- Bảo vệ rừng	công	7,28	270.405	1.968.548	7,28 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.50
<b>2</b>	<b>Chi phí chung 6,1% x (1)</b>				<b>8.077.096</b>	Bảng 3.1 PLIII, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)</b>				<b>7.726.867</b>	Bảng 3.5 PLIII, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng 8% x (1+2+3)</b>				<b>11.857.229</b>	Điều 8 luật thuế GTGT năm 2008
<b>5</b>	<b>Chi phí lán trại 1.1 x (1+2+3)</b>				<b>1.630.369</b>	Bảng 3.3 PLIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý dự án 3,263% x I(1+2+3+4)</b>				<b>5.223.169</b>	Bảng 1.1 Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2022
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>				<b>12.889.203</b>	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	GHI CHÚ
1	Chi phí khảo sát				949.000	Phụ lục V, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
2	Chi phí thiết kế trồng rừng	công	7,03	283.100	1.990.193	7,03 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.38
3	Chi phí thiết kế chăm sóc (03 năm sau trồng)	công	4,61	283.100	3.915.273	4,61 công/ha - TT21BNN - Bảng 5 - Mã hiệu TR.39
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng $2,598\% \times I(1+2+3+4)$				4.158.686	Bảng 2.21, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2022
5	Chi phí thẩm tra thiết kế + dự toán $(0,189+0,183)\% \times I(1+2+3+4)$				595.470	Bảng 2.16, 2.17, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2022
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (tư vấn) $0,2\% \times I(1+2+3+4)$ (Min 3.000.000 đồng)				320.145	Điểm c, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
7	Chi phí thẩm định HSMT (tư vấn) $0,1\% \times I(1+2+3+4)$ (Min 2.000.000 đồng)				160.073	Điểm d, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
8	Chi phí thẩm định KQLCNT (tư vấn) $0,1\% \times I(1+2+3+4)$ (Min 3.000.000 đồng)				160.073	Khoản 6, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (thi công) $0,2\% \times I(1+2+3+4)$ (Min 3.000.000 đồng)				320.145	Điểm c, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
10	Chi phí thẩm định HSMT (thi công) $0,1\% \times I(1+2+3+4)$ (Min 2.000.000 đồng)				160.073	Điểm d, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
11	Chi phí thẩm định KQLCNT (thi công) $0,1\% \times I(1+2+3+4)$ (Min 3.000.000 đồng)				160.073	Khoản 6, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>10.573.440</b>	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	GHI CHÚ
1	Chi phí thẩm tra quyết toán 0,57% x I(1+2+3+4)				912.414	Điều 20, Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020
2	Chi phí kiểm tra, giám sát, nghiệm thu (% nhân công trực tiếp)	%	10%		7.300.163	Mục V, Phần II, TT21BNN
3	Chi phí kiểm toán 0,96% x I				1.552.348	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016
4	Chi phí bảo hiểm công trình 0,5% x I				808.515	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016
<b>V</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>16.007.260</b>	
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh 5% x I(1+2+3+4)				8.003.630	Mục 1.5, 2.5 phụ lục I thông tư 11/2021-TT XD
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá 5% x I(1+2+3+4)				8.003.630	